

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 7 - 2026

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Định và ông Trần Quang Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Lực - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 136/2025/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1997; địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Quảng Trị (Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị cũ). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1985; nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã N, tỉnh Quảng Trị (Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị cũ); chỗ ở hiện nay: V. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, Thị xã B, tỉnh Quảng Bình (Nay là xã N, tỉnh Quảng Trị) vào ngày 18 tháng 5 năm 2016. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T không chăm lo đến gia đình, vợ con, không có sự tin tưởng và tôn trọng nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặc dù cả hai bên đã cố gắng hàn gắn, gia đình hai bên cũng nhiều lần khuyên bảo, tạo điều kiện nhưng không có kết quả. C sống một thời gian thì anh T xuất cảnh sang Vương quốc A. Thời gian đầu, cả hai vẫn liên lạc cho

nhau, nhưng do bất đồng quan điểm nên dần không còn quan tâm đến nhau, sống ly thân. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Chị trình bày vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2016; chị nguyện vọng sau ly hôn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung. Chị làm đơn xin xét xử vắng mặt và đơn đề nghị Tòa án sớm xét xử vụ án.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T: Anh T hiện không có mặt ở địa phương; Kết quả xác minh tại Phòng Q, Công an tỉnh Q thể hiện: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1985 đã xuất cảnh ngày 26 tháng 01 năm 2017 qua Sân bay Quốc tế T, chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 02 năm 2026, ông Nguyễn Khắc K (bố đẻ của anh Nguyễn Văn T) trình bày: Ông là bố ruột của anh T, ông đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 136/2025/TB-TLVA ngày 14 tháng 11 năm 2025 của TAND Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị. Anh T hiện đang ở vương quốc A, thường xuyên liên lạc về gia đình, ông cam kết sẽ liên lạc, gửi Thông báo thụ lý vụ án cho con trai ông biết. Chị B và anh T có một người con chung, cháu hiện đang ở với mẹ. Ông không có ý kiến về việc xin ly hôn của chị B đối với anh T.

Tại phiên tòa:

- Chị B có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, có vi phạm về thời gian mở phiên tòa sớm hơn thời gian tối thiểu theo quy định nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do, đây là phiên tòa lần thứ 2 nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 477 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị B được ly hôn với anh T. Giao cháu N cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không xem xét. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị B chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị (Nay là thôn N, xã N, tỉnh Quảng Trị); chỗ ở hiện nay tại Vương quốc Anh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Theo thông tin nguyên đơn cung cấp, quá trình xác minh, anh T đã xuất cảnh sang Vương quốc A. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo phương thức niêm yết và đăng tin trên hệ thống phát thanh dành cho người nước ngoài VOV5 Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 173 và các khoản 1, 3 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do; chị B có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị B và anh T kết hôn tự nguyện có đăng ký, không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị B thừa nhận cuộc sống hôn nhân xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tôn trọng, dẫn đến cãi vã nhau. Anh T đi nước ngoài cư trú và làm việc nên vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần động viên để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T. Xét mâu thuẫn giữa chị B và anh T bắt nguồn từ việc vợ chồng không tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc, không còn quan tâm đến nhau, chứng tỏ hôn nhân không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các biện pháp tổng đạt nhưng anh T vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị B, không có bất cứ động thái hay biện pháp nào để níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy cần giải quyết cho ly hôn để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn để xử cho chị B được ly hôn với anh T.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2016. Chị B nguyện vọng được nuôi con sau ly hôn, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy con chung hiện đang ở với chị B và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Anh T đang lao động tại Vương quốc Anh, không trực tiếp nuôi con được. Mặt khác anh T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc nuôi con. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị B, giao cháu N cho chị B

trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị B không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị B chịu án phí ly hôn.

[4] Về chi phí tố tụng: Chị B chịu toàn bộ chi phí đăng tin.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 469, 474, 477 và 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B.

1.1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2016 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, anh T có quyền qua lại thăm con; chị B và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; khi cần thiết anh hoặc chị có quyền thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2. Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001680 ngày 12/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị B chịu và nộp đủ số tiền 2.250.000 đồng chi phí đăng tin trên Kênh VOV5 Đài Tiếng nói Việt Nam.

4. Án xử công khai, chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án sơ thẩm được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV3;
- Các đương sự,
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Nam Gianh
(UBND xã Quảng Minh, tx. Ba Đồn cũ);
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Anh Đức

